**BẢNG SO SÁNH ĐIỂM MỚI CỦA NGHỊ ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Dự thảo Nghị định gồm 70 Điều, được kết cấu thành 5 Chương; trong đó:

- 39 Điều kế thừa quy định vẫn còn phù hợp tại Nghị định số 192/2013/NĐ-CP; Nghị định số 58/2015/NĐ-CP.

- 18 Điều sửa đổi, bổ sung.

- 11 Điều quy định mới.

- 01 Điều dự thảo Nghị định bỏ.

Chi tiết theo bảng tổng hợp dưới đây:

| **Nghị định số 192/2013/NĐ-CP; Nghị định số 58/2015/NĐ-CP** | **Dự thảo XYK Bộ Tư pháp** | **Ghi chú** | **Phân loại** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG** |  |  |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực sau đây:  a) Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;  b) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;  c) Dự trữ quốc gia;  d) Kho bạc nhà nước.  2. Vi phạm hành chính có liên quan đến lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước về kế toán, xây dựng, kế hoạch đầu tư, thẩm định giá, đấu giá và các quy định khác thì xử phạt theo các Nghị định có liên quan. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực sau đây:  a) Quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;  b) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;  c) Dự trữ quốc gia;  d) Kho bạc nhà nước.  2. Vi phạm hành chính có liên quan đến lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước về kế toán, xây dựng, kế hoạch đầu tư, thẩm định giá, đấu giá và các quy định khác không thuộc quy định tai Khoản 1 Điều này thì xử phạt theo các Nghị định có liên quan. | Về cơ bản kế thừa; chỉ thay cụm từ “tài sản nhà nước” thành “tài sản công” và quy định rõ hơn quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị. | Kế thừa |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi chung là tổ chức), cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước.  2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.  3. Các đối tượng khác có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước.  2. Tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều này gồm:  a) Cơ quan nhà nước;  b) Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;  c) Đơn vị sự nghiệp công lập;  d) Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;  đ) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội;  e) Doanh nghiệp, tổ chức khác;  3. Người có thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.  4. Các đối tượng khác có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này. | Về cơ bản kế thừa; quy định cụ thể hơn tổ chức gồm những đối tượng nào cho phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính. | Kế thừa |
| **Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính**  Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước quy định tại Nghị định này là một (01) năm. | **Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính**  Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước quy định tại Nghị định này là một (01) năm. | Kế thừa. | Kế thừa |
| **Điều 4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả**  1. Hình thức xử phạt chính:  a) Hình thức xử phạt chính quy định tại Nghị định này bao gồm: cảnh cáo và phạt tiền.  b) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước là 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 triệu đồng đối với tổ chức; trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 triệu đồng đối với tổ chức.  c) Áp dụng mức phạt tiền:  Đối với các hành vi Nghị định quy định cụ thể đối tượng bị xử phạt là tổ chức hay cá nhân thì các mức phạt tiền quy định tại Nghị định này được áp dụng tương ứng đối với hành vi vi phạm của tổ chức hoặc cá nhân.  Đối với các hành vi Nghị định không quy định cụ thể đối tượng bị xử phạt là tổ chức hay cá nhân thì các mức phạt tiền quy định tại Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân; tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng hai (02) lần mức phạt tiền đối với cá nhân.  2. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả được quy định cụ thể tại các Chương II, III, IV và V Nghị định này.  4. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này không được sử dụng tiền ngân sách nhà nước hoặc tiền có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để nộp phạt và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm của mình gây ra. Trường hợp xử phạt tổ chức thì sau khi chấp hành quyết định xử phạt, tổ chức bị xử phạt xác định cá nhân có lỗi gây ra vi phạm hành chính để xác định trách nhiệm pháp lý, bao gồm cả việc nộp lại khoản tiền phạt và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm của mình gây ra tương ứng với mức độ vi phạm của cá nhân đó. | **Điều 4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả**  1. Hình thức xử phạt chính:  a) Hình thức xử phạt chính quy định tại Nghị định này bao gồm: cảnh cáo và phạt tiền;  b) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước là 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức; trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 triệu đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng mức phạt tiền:  - Đối với các hành vi Nghị định quy định cụ thể đối tượng bị xử phạt là tổ chức hay cá nhân thì các mức phạt tiền quy định tại Nghị định này được áp dụng tương ứng đối với hành vi vi phạm của tổ chức hoặc cá nhân.  - Đối với các hành vi Nghị định không quy định cụ thể đối tượng bị xử phạt là tổ chức hay cá nhân thì các mức phạt tiền quy định tại Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân; tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng hai (02) lần mức phạt tiền đối với cá nhân.  2. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả được quy định cụ thể tại các Chương II, III, IV và V Nghị định này.  4. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này không được sử dụng tiền ngân sách nhà nước hoặc tiền có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để nộp phạt và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm của mình gây ra. Trường hợp xử phạt tổ chức thì sau khi chấp hành quyết định xử phạt, tổ chức bị xử phạt xác định cá nhân có lỗi gây ra vi phạm hành chính để xác định trách nhiệm pháp lý, bao gồm cả việc nộp lại khoản tiền phạt và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm của mình gây ra tương ứng với mức độ vi phạm của cá nhân đó. | Kế thừa. | Kế thừa |
|  | **Điều 5. Mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt**  1. Mức phạt tiền  Mức phạt tiền quy định tại mục 1, mục 2, mục 3 và mục 4 Chương I, mục 1 Chương II, mục 1 Chương III, mục 1 Chương IV Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức. Đối với cá nhân có cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.  2. Thẩm quyền xử phạt  Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh quy định tại Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. | Bổ sung quy định này cho phù hợp với Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính. | Mới (trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp |
| **Chương II. XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG** | | |  |
| **Mục 1. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ** | | |  |
| **Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về mua sắm tài sản nhà nước**  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi thực hiện mua sắm tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có tổng giá trị một lần mua dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có tổng giá trị một lần mua từ 100.000.000 đồng trở lên và xe ô tô;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật.  3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt dưới 50.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản trở lên.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản mua sắm vượt tiêu chuẩn, định mức đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này. | **Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về đầu tư, mua sắm tài sản công**  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi thực hiện đầu tư, mua sắm tài sản khi chưa có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có tổng giá trị một lần mua dưới 100.000.000 đồng.  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản là xe ô tô và máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) có tổng giá trị một lần mua từ 100.000.000 đồng trở lên.  c) Từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.  3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi đầu tư, mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản có giá trị vượt dưới 50.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản trở lên.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản đầu tư, mua sắm vượt tiêu chuẩn, định mức đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này.  5. Việc xác định phần giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức để làm căn cứ xử phạt được quy định như sau:  a) Trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản là phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc vượt về số lượng so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt/01 đơn vị tài sản được xác định bằng đơn giá của tài sản đó theo giá mua ghi trên hóa đơn hoặc hợp đồng mua sắm tài sản;  b) Trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản là phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc đúng về số lượng nhưng vượt về mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng giá trị của tài sản theo giá mua ghi trên hóa đơn hoặc hợp đồng mua sắm tài sản trừ đi (-) giá trị tài sản theo tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;  c) Trường hợp đầu tư, mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vượt tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng chênh lệch giữa diện tích thực tế trừ đi (-) diện tích được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức nhân với (x) đơn giá mua bình quân theo hóa đơn (hoặc theo hợp đồng mua sắm tài sản). | Về cơ bản kế thừa; ngoài ra:  - Sửa đổi Điểm b Khoản 1 theo hướng viết rõ hơn mức phạt tiền là áp dụng đối với 02 loại tài sản: (i) xe ô tô; (ii) máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) có tổng giá trị một lần mua từ 100.000.000 đồng trở lên.  - Bổ sung quy định về việc xác định phần giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức để làm căn cứ xử phạt. | Bổ sung |
| **Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về thuê tài sản**  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi thực hiện thuê tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền; thuê tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức; lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hợp đồng thuê tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hợp đồng thuê tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số tiền đã thuê tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về thuê tài sản**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định về thuê tài sản trong trường hợp hợp đồng thuê tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng đối với các hành vi:  a) Hành vi thực hiện thuê tài sản khi không có quyết định về thuê tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.  b) Hành vi thuê tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức (vượt về diện tích đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, vượt về số lượng đối với phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc so với tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định);  c) Hành vi lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công bao gồm: Hành vi không thông báo công khai nhu cầu thuê tài sản trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và hành vi không thực hiện đấu thầu khi lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản đối với các trường hợp theo quy định của pháp luật phải thực hiện đấu thầu.  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số tiền đã thuê tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.  3. Giá trị hợp đồng thuê tài sản để làm căn cứ xử phạt được xác định như sau:  a) Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản ghi cụ thể tổng giá trị hợp đồng thì xác định theo tổng giá trị ghi trong hợp đồng;  b) Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản ghi số lượng (khối lượng), đơn giá và thời hạn thuê thì tổng giá trị hợp đồng được xác định bằng (=) số lượng (khối lượng) nhân với (x) đơn giá thuê nhân với (x) thời hạn thuê ghi trong hợp đồng;  c) Trường hợp trong hợp đồng không ghi rõ thời hạn thuê thì giá trị hợp đồng thuê được tính theo số tiền thuê tài sản thực tế đã trả kể cả phần tiền thuê trả trước nếu có tính đến thời điểm ra quyết định xử phạt hành chính. | Về cơ bản kế thừa; tuy nhiên kết cấu lại nhằm mục đích chia hành vi thành các Điểm a, b, c cho dễ áp dụng và trích dẫn.  Ngoài ra, bổ sung quy định về giá trị hợp đồng thuê tài sản để làm căn cứ xử phạt. | Bổ sung |
| **Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về bố trí, sử dụng tài sản nhà nước**  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi bố trí, sử dụng tài sản nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản có giá trị vượt dưới 50.000.000 đồng.  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản có giá trị vượt từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản có giá trị vượt từ 100.000.000 đồng trở lên.  2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi bố trí, sử dụng tài sản nhà nước không đúng mục đích theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản (sau đây gọi chung là tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng).  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100.000.000 đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (sau đây gọi chung là tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên) và xe ô tô.  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này. | **Điều 8. Hành vi vi phạm quy định về giao, sử dụng tài sản công**  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi giao tài sản công vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành (giao tài sản công cho người sử dụng, bộ phận sử dụng đúng đối tượng nhưng vượt về diện tích (đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp), vượt về số lượng hoặc mức giá (đối với ô tô, phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc)) hoặc giao tài sản công cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân không có nhu cầu sử dụng theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp giao, sử dụng tài sản có giá trị vượt dưới 50.000.000 đồng.  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp giao, sử dụng tài sản có giá trị vượt từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp giao, sử dụng tài sản có giá trị vượt từ 100.000.000 đồng trở lên.  2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi sử dụng tài sản công không đúng mục đích (Sử dụng tài sản công không đúng với mục đích, công năng sử dụng của tài sản được đầu tư, trang bị, mua sắm; Sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp làm nhà ở hoặc sử dụng vào mục đích cá nhân; Sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc đối với chức danh không có tiêu chuẩn; Sử dụng xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh không có tiêu chuẩn sử dụng xe mà không được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giao, sử dụng xe ô tô vào mục đích cá nhân; Sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác vào mục đích cá nhân) theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp giao, sử dụng tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản (sau đây gọi chung là tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng);  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp giao, sử dụng tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100.000.000 đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (sau đây gọi chung là tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên) và xe ô tô;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp giao, sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản (sau đây gọi chung là tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng);  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100.000.000 đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (sau đây gọi chung là tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên) và xe ô tô;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;  b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này.  5. Việc xác định giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức được quy định như sau:  - Trường hợp giao, sử dụng tài sản là phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc vượt về số lượng so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng số lượng tài sản vượt nhân với (x) nguyên giá của tài sản trên sổ kế toán; trường hợp trên sổ kế toán không theo dõi nguyên giá tài sản thì lấy theo giá trị mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, công năng sử dụng tương đương trên thị trường tại thời điểm xảy ra vi phạm;  - Trường hợp giao, sử dụng tài sản là phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc đúng về số lượng nhưng vượt về mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng số lượng vượt nhân với (x) (chênh lệch giữa nguyên giá của tài sản trên sổ kế toán trừ đi (-) giá trị tài sản theo tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định);  - Trường hợp tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp: Giá trị vượt được xác định bằng chênh lệch giữa diện tích thực tế trừ đi (-) diện tích được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức nhân với (x) đơn giá bình quân theo sổ kế toán; trường hợp trên sổ kế toán không theo dõi thì đơn giá tính theo suất đầu tư của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ Xây dựng ban hành áp dụng tại thời điểm hành vi vi phạm xảy ra. | Về cơ bản kế thừa; goài ra:  - Bổ sung hành vi vi phạm hành chính là “hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công” tại Khoản 3 (cho phù hợp với Khoản 7 Điều 10 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công).  - Bổ sung quy định về việc xác định giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức để làm căn cứ xử phạt để làm căn cứ xử phạt. | Bổ sung |
| Điều 8. Hành vi cho mượn tài sản nhà nước không đúng quy định  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi cho mượn tài sản nhà nước không đúng quy định theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng.  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc hoàn trả lại tài sản cho mượn. Trường hợp tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra thì phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  b) Buộc phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với số tiền thuê tài sản trong thời gian cho mượn. | **Điều 9. Hành vi cho mượn tài sản công**  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi cho mượn tài sản công (cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng tài sản công không phân biệt có hợp đồng cho mượn hay không có hợp đồng cho mượn, không phân biệt thời hạn cho mượn) theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc hoàn trả lại tài sản cho mượn. Trường hợp tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra thì phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  b) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với số tiền thuê tài sản trong thời gian cho mượn. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 9. Hành vi trao đổi, biếu, tặng cho tài sản nhà nước không đúng quy định**  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi trao đổi tài sản nhà nước không đúng quy định theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi biếu, tặng cho tài sản nhà nước không đúng quy định.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc hoàn trả tài sản hoặc trả lại bằng tiền tương ứng với giá trị tài sản đã trao đổi, biếu, tặng cho đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. | **Điều 10. Hành vi trao đổi, tặng cho tài sản công không đúng quy định**  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi trao đổi tài sản công không đúng quy định (dùng tài sản công của tổ chức để đổi lấy tài sản của tổ chức, cá nhân khác mà không được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép) theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi tặng cho tài sản công không đúng quy định (sử dụng tài sản công để làm quà tặng vi phạm Quy chế tặng quà do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành).  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc hoàn trả tài sản hoặc trả lại bằng tiền tương ứng với giá trị tài sản đã trao đổi, tặng cho đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 10. Hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp**  1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  2. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và trả lại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp bị lấn chiếm;  b) Buộc phá dỡ công trình đã xây dựng trên phần diện tích lấn chiếm;  c) Buộc phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với số tiền thuê tài sản trong thời gian lấn chiếm. | **Điều 11. Hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp**  1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (Tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất liền kề tự chuyển dịch mốc giới thửa đất để mở rộng diện tích đất hoặc xây dựng công trình lấn chiếm sang không gian phần diện tích đất thuộc khuôn viên trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; Tổ chức, cá nhân tự ý sử dụng nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị).  2. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và trả lại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp bị lấn chiếm;  b) Buộc phá dỡ công trình đã xây dựng trên phần diện tích lấn chiếm;  c) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với số tiền thuê tài sản trong thời gian lấn chiếm. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 11. Hành vi chiếm đoạt tài sản nhà nước**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chiếm đoạt tài sản nhà nước mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.  2. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra để trả lại tổ chức; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải bồi thường bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  b) Buộc phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với tiền thuê tài sản trong thời gian chiếm đoạt. | **Điều 12. Hành vi chiếm đoạt tài sản công**  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi chiếm đoạt tài sản công (nắm giữ, sử dụng tài sản công mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tài sản công có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tài sản công có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra để trả lại tổ chức; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải bồi thường bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  b) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với tiền thuê tài sản trong thời gian chiếm đoạt. | Về cơ bản kế thừa; đồng thời quy định bổ sung mức phạt tiền từ 5 triệu đến 10 triệu áp dụng cho hành vi chiếm đoạt tài sản công có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên | Bổ sung |
| **Điều 12. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết**  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định về xác định giá trị tài sản vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thành lập Hội đồng định giá, Hội đồng thẩm định giá tài sản không đúng thành phần hoặc không đúng thẩm quyền;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lựa chọn tổ chức thẩm định giá để xác định giá trị của tài sản sử dụng vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật.  3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết sai mục đích so với đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại khoản 1 Điều này gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  b) Buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp thu được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này. | **Điều 13. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết**  1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết khi không có quyết định phê duyệt Đề án của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại thời điểm thực hiện hành vi theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng (trừ tài sản quy định tại Điểm c Khoản này);  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên (trừ tài sản quy định tại Điểm c Khoản này);  c) Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định về xác định giá trị tài sản vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thành lập Hội đồng định giá, Hội đồng thẩm định giá tài sản không đúng thành phần;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lựa chọn tổ chức thẩm định giá để xác định giá trị của tài sản sử dụng vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng trình tự theo quy định của pháp luật.  3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết sai mục đích so với đề án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng, trừ Điểm c Khoản này;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên, trừ Điểm c Khoản này;  c) Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  b) Buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 13. Hành vi không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo quy định của pháp luật**  Tổ chức đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thì bị xử phạt như sau:  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp. | **Điều 14. Hành vi không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo quy định của pháp luật**  1. Tổ chức đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản dẫn đến tài sản bị hư hỏng thì bị xử phạt theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh trong trường hợp tài sản có giá trị dưới 20.000.000 đồng;  b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên và tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.  2. Việc xác định số tiền phải nộp lại tương ứng với giá trị tài sản bị hư hỏng được quy định như sau:  a) Đối với tài sản bị hư hỏng không thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại được xác định tương ứng với giá mua mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn, công năng sử dụng tương đương trên thị trường nhân với tỷ lệ chất lượng còn lại tại thời điểm xác định giá trị.  b) Đối với tài sản bị hư hỏng có thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại là chi phí để sửa chữa tài sản đó. | Về cơ bản kế thừa; đồng thời:  - Tách hành vi phạt cảnh cáo và phạt tiền cho tương ứng với vi phạm cụ thể (tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp).  - Bổ sung quy định về việc xác định giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức để làm căn cứ xử phạt để làm căn cứ xử phạt. | Bổ sung |
| **Điều 14. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản nhà nước**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Không thực hiện kê khai, lập phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật;  b) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức để hư hỏng, thất thoát tài sản trong thời gian chờ xử lý.  3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi xử lý tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu huỷ tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu huỷ tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  4. Tổ chức có hành vi kê khai không đúng danh mục, hiện trạng tài sản đề nghị xử lý thì bị xử phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  b) Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này. | **Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản công**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Không thực hiện kê khai, lập phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định của pháp luật;  b) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn còn sử dụng được và cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp vẫn còn nhu cầu sử dụng thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hình thức xử lý cho phù hợp).  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức để hư hỏng, thất thoát tài sản trong thời gian chờ xử lý.  3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi xử lý tài sản khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu huỷ tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu huỷ tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  4. Tổ chức có hành vi kê khai không đúng danh mục, hiện trạng tài sản đề nghị xử lý (dẫn đến việc quyết định xử lý tài sản không đúng quy định) thì bị xử phạt như sau:  a) Phạt cảnh cáo trong trường hợp kê khai tài sản có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000đồng;  b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu; | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản nhà nước**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Quá thời hạn quy định mà vẫn chưa triển khai thực hiện phương án xử lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;  b) Không thực hiện bàn giao tài sản có quyết định điều chuyển, thu hồi cho cơ quan tiếp nhận đúng thời hạn quy định.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Không thành lập hoặc thành lập nhưng không đúng thẩm quyền, không đúng thành phần Hội đồng xác định giá, Hội đồng thẩm định giá, Hội đồng bán đấu giá tài sản, Hội đồng tiêu hủy tài sản theo quy định của pháp luật;  b) Lựa chọn tổ chức thẩm định giá, tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để xử lý tài sản không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật;  c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc thông báo công khai bán đấu giá tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.  3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi không thực hiện thẩm định giá để làm căn cứ xác định giá khởi điểm khi xử lý tài sản là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất theo hình thức bán; không thực hiện bán đấu giá tài sản đối với những trường hợp theo quy định của pháp luật phải thực hiện bán đấu giá:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp. | **Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản công**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi quá thời hạn quy định mà vẫn chưa triển khai thực hiện phương án xử lý đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.  Hành vi quá thời hạn được xác định theo thời hạn xử lý quy định tại quyết định xử lý tài sản. Trường hợp tại quyết định xử lý tài sản không quy định thời hạn cụ thể thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý gia hạn việc xử lý tài sản thì thời hạn quy định được xác định theo thời hạn sau khi đã được gia hạn.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Thành lập không đúng thẩm quyền Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật;  b) Thành lập không đúng thành phần Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật;  c) Lựa chọn tổ chức thẩm định giá, tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để xử lý tài sản không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật;  d) Thực hiện không đầy đủ thông báo công khai bán đấu giá tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (không thực hiện niêm yết về việc bán đấu giá tài sản công tại những địa điểm quy định; không thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo nhưng không đủ thời gian đối với việc bán đấu giá tài sản công theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản; nội dung niêm yết, thông báo công khai không đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản).  3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Không thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật;  b) Không thực hiện thông báo công khai bán đấu giá tài sản công theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này.  4. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi không thực hiện thẩm định giá để làm căn cứ xác định giá khởi điểm khi xử lý tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất theo hình thức bán; không thực hiện bán đấu giá tài sản đối với những trường hợp theo quy định của pháp luật phải thực hiện bán đấu giá:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp. | Về cơ bản kế thừa; đồng thời:  - Tại Khoản 1: gộp hành vi quá thời hạn mà vẫn chưa triển khai thực hiện phương án xử lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hành vi không thực hiện bàn giao tài sản có quyết định điều chuyển, thu hồi cho cơ quan tiếp nhận đúng thời hạn quy định (vì thực chất hành vi 2 đã nằm trong hành vi 1: không bàn giao tài sản được hiểu là không triển khai phương án đã được duyệt).  - Tại Khoản 2: Tách hành vi không thành lập hoặc thành lập nhưng không đúng thẩm quyền để thuận tiện khi áp dụng; đồng thời quy định mức phạt tương ứng với từng hành vi (tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp). | Bổ sung |
| **Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản nhà nước**  1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi kê khai tài sản để đăng nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước không đúng thời hạn quy định.  2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:  a) Lập Báo cáo kê khai về tài sản để đăng nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước không đúng hồ sơ, giấy tờ pháp lý, không phù hợp với hiện trạng tài sản của đơn vị;  b) Thực hiện phân cấp nhập dữ liệu cho đơn vị cấp dưới khi chưa có sự thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính;  c) Nhập, duyệt dữ liệu về tài sản nhà nước không đúng so với báo cáo kê khai của tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản.  3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Tẩy, xóa, sửa chữa báo cáo kê khai tài sản làm sai lệch số liệu về tài sản nhà nước so với hiện trạng của tài sản;  b) Truy cập, xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập, phá hoại, làm thay đổi số liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước, cấu trúc chương trình phần mềm;  c) Khai thác thông tin tài sản nhà nước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc phạm vi quản lý;  d) Sử dụng số liệu về tài sản nhà nước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước vào mục đích cá nhân mà không được cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu đó cho phép. | **Điều 17. Hành vi vi phạm quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản công**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:  a) Lập Báo cáo kê khai về tài sản để đăng nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công không đúng hồ sơ, giấy tờ pháp lý, không phù hợp với hiện trạng tài sản của đơn vị;  b) Thực hiện phân cấp nhập dữ liệu cho đơn vị cấp dưới khi không có sự thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính;  c) Nhập, duyệt dữ liệu về tài sản công không đúng so với báo cáo kê khai của tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Tẩy, xóa, sửa chữa báo cáo kê khai tài sản làm sai lệch số liệu về tài sản công so với hiện trạng của tài sản;  b) Truy cập, xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập, phá hoại, làm thay đổi số liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, cấu trúc chương trình phần mềm;  c) Khai thác thông tin tài sản công trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc phạm vi quản lý;  d) Sử dụng số liệu về tài sản công trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công vào mục đích cá nhân mà không được cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu đó cho phép (sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở vào các mục đích khác ngoài các mục đích theo quy định pháp luật về quản lý, khai thác Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản công mà không được cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu đó cho phép). | Về cơ bản kế thừa; đồng thời bỏ quy định tại Khoản 1 về phạt cảnh cáo đối với hành vi kê khai tài sản để đăng nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước không đúng thời hạn quy định; vì Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 (thay thế Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước) không quy định về thời hạn kê khai tài sản để đăng nhập vào cơ sở dữ liệu. | Bổ sung |
| **Mục 2. VI PHẠM QUY ĐỊNH, MỨC XỬ PHẠT TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC** | | |  |
| **Điều 17. Hành vi vi phạm quy định về trang cấp tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước**  1. Xử phạt tổ chức có hành vi thực hiện mua sắm tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.  2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi không thoả thuận với cơ quan có thẩm quyền trước khi ký kết Điều ước quốc tế cụ thể về ODA về nội dung đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, trang bị xe ô tô khác với quy định của pháp luật Việt Nam theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp không thoả thuận về việc trang bị xe ô tô;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp không thoả thuận về việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc.  3. Xử phạt tổ chức có hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.  4. Xử phạt tổ chức có hành vi mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 Nghị định này.  5. Xử phạt tổ chức có hành vi vi phạm quy định về thuê tài sản để phục vụ công tác quản lý của các dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. | **Điều 18. Hành vi vi phạm quy định về trang cấp tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước**  1. Xử phạt tổ chức có hành vi thực hiện mua sắm tài sản khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.  2. Xử phạt tổ chức có hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định này.  3. Xử phạt tổ chức có hành vi mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định này.  4. Xử phạt tổ chức có hành vi vi phạm quy định về thuê tài sản để phục vụ công tác quản lý của các dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này. | Về cơ bản kế thừa; bỏ quy định tại Khoản 2 vì theo ý kiến của Bộ Ngoại giao, hiện nay quy trình ký điều ước quốc tế cụ thể về ODA rất chặt chẽ, gồm nhiều nước; vì vậy hành vi “không thoả thuận với cơ quan có thẩm quyền trước khi ký kết Điều ước quốc tế cụ thể về ODA về nội dung đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, trang bị xe ô tô khác với quy định của pháp luật Việt Nam” là khó xảy ra trên thực tế. | Bổ sung |
| **Điều 18. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước**  1. Xử phạt tổ chức có hành vi bố trí, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc không đúng mục đích thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.  2. Xử phạt tổ chức có hành vi cho mượn tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước không đúng quy định thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.  3. Xử phạt tổ chức có hành vi trao đổi, biếu, tặng cho tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước không đúng quy định thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.  4. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc của Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.  5. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi chiếm đoạt tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.  6. Xử phạt tổ chức có hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.  7. Xử phạt tổ chức có hành vi không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định này. | **Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước**  1. Xử phạt tổ chức có hành vi giao, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc không đúng mục đích thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.  2. Xử phạt tổ chức có hành vi cho mượn tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước không đúng quy định thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.  3. Xử phạt tổ chức có hành vi trao đổi, biếu, tặng cho tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước không đúng quy định thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.  4. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.  5. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi chiếm đoạt tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.  6. Xử phạt tổ chức có hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.  7. Xử phạt tổ chức có hành vi không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản của các dự án khi dự án kết thúc hoặc không còn nhu cầu sử dụng**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Không thực hiện kiểm kê, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý tài sản theo thời hạn quy định;  b) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đối với các tài sản do các chuyên gia ODA, nhà thầu tư vấn, giám sát chuyển giao cho Chính phủ Việt Nam theo quy định.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Để tài sản bị hư hỏng, thất thoát trong thời gian chờ xử lý;  b) Tháo dỡ, thay đổi kết cấu, phụ tùng, linh kiện của tài sản.  3. Xử phạt tổ chức có hành vi bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 14 Nghị định này.  4. Xử phạt tổ chức có hành vi kê khai không đúng danh mục, hiện trạng tài sản đề nghị xử lý thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này.  5. Xử phạt tổ chức có hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.  6. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  b) Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng. | **Điều 20. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản của các dự án khi dự án kết thúc hoặc không còn nhu cầu sử dụng**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Không thực hiện kiểm kê, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý tài sản theo thời hạn quy định;  b) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với các tài sản do các chuyên gia ODA, nhà thầu tư vấn, giám sát chuyển giao cho Chính phủ Việt Nam theo quy định.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Để tài sản bị hư hỏng, thất thoát trong thời gian chờ xử lý;  b) Tháo dỡ, thay đổi kết cấu, phụ tùng, linh kiện của tài sản.  3. Xử phạt tổ chức có hành vi bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy tài sản khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này.  4. Xử phạt tổ chức có hành vi kê khai không đúng danh mục, hiện trạng tài sản đề nghị xử lý thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Nghị định này.  5. Xử phạt tổ chức có hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.  6. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  b) Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Mục 3. VI PHẠM QUY ĐỊNH, MỨC XỬ PHẠT TRONG QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ** | | |  |
| **Điều 20. Hành vi vi phạm quy định về xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản, bảo quản, chuyển giao tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Không báo cáo cấp có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản theo quy định;  b) Chuyển giao tài sản cho các cơ quan chức năng để xử lý không đúng thời hạn quy định.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Để tài sản bị hư hỏng, thất thoát trong thời gian chờ xử lý;  b) Tháo dỡ, thay đổi kết cấu, phụ tùng, linh kiện của tài sản.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  b) Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng. | **Điều 21. Hành vi vi phạm quy định về xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, bảo quản, chuyển giao tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Không báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định;  b) Chuyển giao tài sản cho các cơ quan chức năng để xử lý không đúng thời hạn quy định.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Để tài sản bị hư hỏng, thất thoát trong thời gian chờ xử lý;  b) Tháo dỡ, thay đổi kết cấu, phụ tùng, linh kiện của tài sản.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  b) Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 21. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập phương án xử lý tài sản không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.  2. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này. | **Điều 22. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không lập hoặc không báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.  2. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này. | Kế thừa | Kế thừa |
|  | **Điều 23. Hành vi vi phạm quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**  Xử phạt đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. | Bổ sung, cho phù hợp với mục 1 và mục 2 Chương II. | Mới |
| **Mục 4. VI PHẠM QUY ĐỊNH, MỨC XỬ HẠT TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG** | | **Mục này được bổ sung cho phù hợp với quy định tại Chương IV Luật Quản lý, sử dụng tài sản công** | **Mới** |
|  | **Điều 24. Hành vi vi phạm trong khai thác tài sản kết cấu hạ tầng**  1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng khi không có quyết định phê duyệt Đề án của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.  2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định về xác định giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thành lập Hội đồng định giá không đúng thành phần hoặc không đúng thẩm quyền;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lựa chọn tổ chức thẩm định giá để xác định giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật.  3. Phạt tiền 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng sai mục đích so với đề án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thu được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này. |  |  |
|  | **Điều 25. Hành vi vi phạm trong xử lý tài sản kết cấu hạ tầng**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Không thực hiện kê khai, lập phương án xử lý tài sản theo quy định của pháp luật;  b) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật nhưng cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp vẫn còn nhu cầu sử dụng thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hình thức xử lý cho phù hợp).  c) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi:  a) Để hư hỏng, thất thoát tài sản trong thời gian chờ xử lý.  b) Kê khai không đúng danh mục, hiện trạng tài sản đề nghị xử lý, dẫn đến việc quyết định xử lý tài sản không đúng quy định.  4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi xử lý tài sản khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này. |  | Mới |
|  | **Điều 26. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Quá thời hạn quy định mà vẫn chưa triển khai thực hiện phương án xử lý đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;  b) Không thực hiện bàn giao tài sản có quyết định điều chuyển, thu hồi cho cơ quan tiếp nhận đúng thời hạn quy định.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Thành lập không đúng thẩm quyền, không đúng thành phần Hội đồng xác định giá, Hội đồng tiêu hủy tài sản theo quy định của pháp luật;  b) Thực hiện không đầy đủ việc thông báo công khai bán đấu giá tài sản công theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản (không thực hiện niêm yết về việc bán đấu giá tài sản tại những địa điểm quy định; không thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo nhưng không đủ thời gian đối với việc bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản; nội dung niêm yết, thông báo công khai không đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản).  3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Không thành lập Hội đồng xác định giá, Hội đồng tiêu hủy tài sản theo quy định của pháp luật;  b) Lựa chọn tổ chức thẩm định giá, tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để xử lý tài sản không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật;  c) Không thực hiện việc thông báo công khai bán đấu giá tài sản công theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.  3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không thực hiện thẩm định giá để làm căn cứ xác định giá khởi điểm khi xử lý tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức bán. |  | Mới |
|  | **Điều 27. Hành vi vi phạm quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng**  Xử phạt đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. |  | Mới |
| **Mục 5. THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH RONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG** | | |  |
| **Điều 22. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước**  Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gồm:  a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định này;  b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.  2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định này ra quyết định xử phạt. |  | Tại dự thảo Nghị định đã bỏ Điều này vì thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước đã được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn Luật (tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp và một số Bộ, ngành) | Bỏ |
| **Điều 23. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2 và 3 Chương này.  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2 và 3 Chương này. | **Điều 28. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2, 3 và 4 Chương này.  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2, 3 và 4 Chương này.  3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. | Về cơ bản kế thừa; đồng thời bổ sung thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phù hợp với Khoản 1 Điều 38 Luật Xử lý vi phạm hành chính (tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp). | Bổ sung |
| **Điều 24. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra.  2. Chánh Thanh tra sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2 và 3 Chương này.  3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2 và 3 Chương này.  4. Chánh Thanh tra Bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2 và 3 Chương này. | **Điều 29. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  2. Chánh Thanh tra sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2, 3 và 4 Chương này.  4. Chánh Thanh tra Bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Mục 6. QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN MỘT SỐ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ** | | **Mới** | **Mới** |
|  | **Điều****30. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản vi phạm, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính**  Khi áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản vi phạm, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. | Theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35, điểm q khoản 1 Điều 37 Luật ngân sách nhà nước thì:  - Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% gồm: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện. | Mới |
|  | **Điều****31. Nộp tiền thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả**  Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản vi phạm và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính được thực hiện như sau:  1. Nộp vào ngân sách trung ương đối với các hành vi vi phạm do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc trung ương xử phạt và các hành vi do các tổ chức, cá nhân khác thực hiện liên quan đến tài sản do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý;  2. Nộp vào ngân sách địa phương đối với các hành vi vi phạm do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc địa phương xử phạt và các hành vi do các tổ chức, cá nhân khác thực hiện liên quan đến tài sản do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý. | - Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% gồm: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện.  Do đó, khi áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản vi phạm, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải nộp vào ngân sách nhà nước (trung ương, địa phương) theo quy định trên. | Mới |
| **Mục 7. THỦ TỤC THÔNG BÁO CHO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH  THU HỒI TÀI SẢN CÔNG VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN SAU KHI THU HỒI** | |  | **Mới** |
|  | **Điều****32. Thủ tục thông báo cho cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công**  1. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 28 và Điều 29 Nghị định này có trách nhiệm gửi hồ sơ tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công để ra quyết định thu hồi tài sản theo quy định đối với các hành vi vi phạm hành chính trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc trường hợp phải thu hồi tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.  2. Hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công bao gồm:  a) Văn bản đề nghị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (trong đó nêu rõ hiện trạng của tài sản đề nghị thu hồi; các biện pháp khắc phục hậu quả đã được áp dụng): 01 bản chính;  b) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: 01 bản sao;  c) Biên bản vi phạm hành chính: 01 bản sao;  d) Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến tài sản vi phạm (nếu có): 01 bản chính. | Nội dung này đã được quy định tại Thông tư 07/2014/TT-BTC ngày 14/01/2014 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 192/2013/NĐ-CP; trong quá trình thực hiện, không phát sinh vướng mắc, do vậy đưa nội dung này vào Nghị định. | Mới |
|  | **Điều****33. Xử lý tài sản sau khi thu hồi**  Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản công và xử lý tài sản sau thu hồi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính. | Như trên | Mới |
| **Chương III. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ LÝ, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ** | |  |  |
| **Mục 1. VI PHẠM QUY ĐỊNH, MỨC XỬ PHẠT TRONG LĨNH VỰC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ** | |  |  |
| **Tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 58/2015/NĐ-CP quy định:**  **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP**  1. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:  **“Điều 25. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng phương tiện thông tin liên lạc, sử dụng điện, nước, xăng, dầu, sách báo, văn phòng phẩm, tổ chức hội nghị, hội thảo, chi phí tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước bằng kinh phí ngân sách nhà nước; mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước cấp**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện thông tin liên lạc, điện, nước, xăng, dầu, sách báo, văn phòng phẩm, tổ chức hội nghị, hội thảo, chi phí tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước bằng kinh phí ngân sách nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành.  2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước cấp không đúng danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua dưới 50.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua từ 100.000.000 đồng trở lên.  3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có hành vi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước cấp vượt tiêu chuẩn, định mức thì bị xử phạt theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP.” | **Điều 34. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng phương tiện thông tin liên lạc, sử dụng điện, nước, xăng, dầu, sách báo, văn phòng phẩm, tổ chức hội nghị, hội thảo, chi phí tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước bằng kinh phí ngân sách nhà nước; mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước cấp**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện thông tin liên lạc, điện, nước, xăng, dầu, sách báo, văn phòng phẩm, tổ chức hội nghị, hội thảo, chi phí tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước bằng kinh phí ngân sách nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành.  2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước cấp không đúng danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua dưới 50.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua từ 100.000.000 đồng trở lên.  3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có hành vi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước cấp vượt tiêu chuẩn, định mức thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 58/2015/NĐ-CP quy định:**  **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP**  …2. Bổ sung Điều 25a như sau:  **“Điều 25a. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước**  1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với các hành vi sau:  a) Hành vi sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước sai mục đích, tôn chỉ của quỹ do cấp có thẩm quyền ban hành;  b) Hành vi sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước không đúng quy chế hoạt động, cơ chế tài chính của quỹ được cấp có thẩm quyền ban hành.  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Thu hồi nộp về quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước kinh phí sử dụng sai mục đích;  b) Buộc nộp lại quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp thu được từ hành vi vi phạm.” | **Điều 35. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước**  1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với các hành vi sau:  a) Hành vi sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước sai mục đích, tôn chỉ của quỹ do cấp có thẩm quyền ban hành;  b) Hành vi sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước không đúng quy chế hoạt động, cơ chế tài chính của quỹ được cấp có thẩm quyền ban hành.  2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí trong sử dụng vốn đầu tư không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn, vượt định mức, đơn giá theo quy định của pháp luật.”  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Thu hồi nộp về quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước kinh phí sử dụng sai mục đích đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;  b) Buộc nộp lại quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.” | Kế thừa | Kế thừa |
| **Tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 58/2015/NĐ-CP quy định:**  **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP**  …4. Bổ sung Điều 26a như sau:  **“Điều 26a. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở trái phép việc thực hiện nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thực hiện các dự án sử dụng tài nguyên tái chế.  2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên không đúng quy hoạch, kế hoạch, quy trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.” | **Điều 36. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở trái phép việc thực hiện nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thực hiện các dự án sử dụng tài nguyên tái chế.  2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên không đúng quy hoạch, kế hoạch, quy trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. | Kế thừa | Kế thừa |
| **- Tại Điều 26 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP quy định:**  **Điều 26. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng các dự án sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước**  1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong việc lập, thẩm định dự án đầu tư.  2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong khảo sát, thiết kế xây dựng công trình.  3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư.  4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công lễ khánh thành công trình xây dựng.  5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí trong cấp phát, thanh toán và quyết toán vốn cho dự án đầu tư.  6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí trong thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng công trình không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.  7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.  **- Tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 58/2015/NĐ-CP quy định:**  **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP**  …3. Bổ sung Khoản 5a Điều 26 như sau:  “5a. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí trong sử dụng vốn đầu tư không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn, vượt định mức, đơn giá theo quy định của pháp luật.” | **Điều 37. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng các dự án sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản công**  1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong việc lập, thẩm định dự án đầu tư.  2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong khảo sát, thiết kế xây dựng công trình.  3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư.  4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công lễ khánh thành công trình xây dựng.  5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí trong cấp phát, thanh toán và quyết toán vốn cho dự án đầu tư.  6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí trong sử dụng vốn đầu tư không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn, vượt định mức, đơn giá theo quy định của pháp luật.  7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí trong thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng công trình không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.  8. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện đúng **tiêu** chuẩn, quy chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 7 Điều này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 27. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc của tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước**  1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý trụ sở làm việc của tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước gây lãng phí.  2. Đối với hành vi vi phạm quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước gây lãng phí thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 7 Nghị định này. | **Điều 38. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước**  1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước gây lãng phí.  2. Đối với hành vi vi phạm quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước gây lãng phí thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 28. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước**  1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về trích lập và quản lý, sử dụng các quỹ trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước không đúng mục đích, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.  2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước gây lãng phí.  3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định, vật tư và các tài sản khác trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước không đúng với quy định của pháp luật về quản lý tài chính, tài sản nhà nước, quản lý đầu tư xây dựng.  4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định, vật tư và các tài sản khác trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.  5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, sử dụng các khoản chi phí trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước không đúng định mức, đơn giá, tiêu chuẩn, chế độ quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | **Điều 39. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản công tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước**  1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về trích lập và quản lý, sử dụng các quỹ trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước không đúng mục đích, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.  2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước gây lãng phí và hành vi mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định, vật tư và các tài sản khác trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước không đúng với quy định của pháp luật về quản lý tài chính, tài sản công, quản lý đầu tư xây dựng.  3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định, vật tư và các tài sản khác trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.  4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, sử dụng các khoản chi phí trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước không đúng định mức, đơn giá, tiêu chuẩn, chế độ quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Mục 2. THẢM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ** | |  |  |
| **Điều 29. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**  1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gồm:  a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này;  b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.  2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này ra quyết định xử phạt. | **Điều 40. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**  1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gồm:  a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định này;  b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.  2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định này ra quyết định xử phạt. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 30. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này. | **Điều 41. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. | Về cơ bản kế thừa, có bổ sung thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phù hợp với Khoản 1 Điều 38 Luật Xử lý vi phạm hành chính (Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp và một số Bộ, ngành). | Bổ sung |
| **Điều 31. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  1. Chánh Thanh tra sở, các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.  2. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 140.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này**.**  3. Chánh Thanh tra bộ và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:  Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này. | **Điều 42. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.  2. Chánh Thanh tra sở, các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 140.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  4. Chánh Thanh tra bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. | Về cơ bản kế thừa, có bổ sung thẩm quyền xử phạt của thanh tra viên cho phù hợp với Khoản 1 Điều 46 Luật Xử lý vi phạm hành chính (Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp và một số Bộ, ngành). | Bổ sung |
| **Chương IV. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ LÝ, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC DỰ TRỮ QUỐC GIA** | |  |  |
| **Mục 1. VI PHẠM QUY ĐỊNH, MỨC XỬ PHẠT TRONG LĨNH VỰC DỰ TRỮ QUỐC GIA** | |  |  |
| **Điều 32. Hành vi vi phạm quy định về mua, bán hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo hoặc niêm yết công khai về đối tượng tham gia mua, bán; phương thức mua, bán; giá mua, bán; thời hạn mua, bán; số lượng, chủng loại, quy cách, tiêu chuẩn, chất lượng hàng dự trữ quốc gia theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc mua hàng dự trữ quốc gia khi đã có đủ các điều kiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về phương thức mua, bán đối với từng loại hàng dự trữ quốc gia;  ­b) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  c) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia khi thời hạn về mua, bán hàng dự trữ quốc gia đã hết hiệu lực;  đ) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia không đúng về số lượng, chủng loại, quy cách, tiêu chuẩn, chất lượng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.  4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tự ý thay đổi giá mua, bán hàng dự trữ quốc gia để trục lợi.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này. | **Điều 43. Hành vi vi phạm quy định về mua, bán hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo hoặc niêm yết công khai về đối tượng tham gia mua, bán; phương thức mua, bán; giá mua, bán; thời hạn mua, bán; số lượng, chủng loại, quy cách, tiêu chuẩn, chất lượng hàng dự trữ quốc gia theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi:  a) Không thực hiện việc mua hàng dự trữ quốc gia khi đã có đủ các điều kiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  b) Không thực hiện các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về phương thức mua, bán đối với từng loại hàng dự trữ quốc gia.  3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Thực hiện không đúng các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về phương thức mua, bán đối với từng loại hàng dự trữ quốc gia;  ­b) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia khi không có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  c) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia khi thời hạn về mua, bán hàng dự trữ quốc gia đã hết hiệu lực;  d) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia không đúng về số lượng, chủng loại, quy cách, tiêu chuẩn, chất lượng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.  4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tự ý thay đổi giá mua, bán hàng dự trữ quốc gia để trục lợi.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 33. Hành vi vi phạm quy định về quản lý hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:  a) Không mở sổ sách theo dõi về chất lượng, số lượng, chủng loại hàng dự trữ quốc gia trong quá trình bảo quản;  b) Không thực hiện các báo cáo định kỳ và đột xuất liên quan đến bảo quản hàng dự trữ quốc gia.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc thu hồi hàng dự trữ quốc gia đã điều chuyển không đúng quy định đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này. | **Điều 44. Hành vi vi phạm quy định về quản lý hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:  a) Không mở sổ sách theo dõi về chất lượng, số lượng, chủng loại hàng dự trữ quốc gia trong quá trình bảo quản;  b) Không thực hiện các báo cáo định kỳ, đột xuất liên quan đến bảo quản hàng dự trữ quốc gia.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc thu hồi hàng dự trữ quốc gia đã điều chuyển không đúng quy định đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 34. Hành vi vi phạm quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc yêu cầu kỹ thuật bảo quản tạm thời về bảo quản hàng dự trữ quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; không chấp hành đúng quy định về thời hạn bảo quản hàng dự trữ quốc gia; bảo quản hàng dự trữ quốc gia không đúng địa điểm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  f) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi cản trở hoạt động cất giữ, bảo quản, luân chuyển hàng dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  f) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thuê tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện để bảo quản hàng dự trữ quốc gia.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. | **Điều 45. Hành vi vi phạm quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt tiền đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc yêu cầu kỹ thuật bảo quản tạm thời về bảo quản hàng dự trữ quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; không chấp hành đúng quy định về thời hạn bảo quản hàng dự trữ quốc gia; bảo quản hàng dự trữ quốc gia không đúng địa điểm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định theo các mức phạt sau:  a) Từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi cản trở hoạt động cất giữ, bảo quản, luân chuyển hàng dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thuê tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện để bảo quản hàng dự trữ quốc gia.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 36. Hành vi vi phạm quy định về cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi cản trở hoạt động cấp phát, cứu trợ hoặc thực thi một nhiệm vụ khác về dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  f) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các thủ tục cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia trong thời gian quy định.  3. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi sử dụng hàng dự trữ quốc gia không đúng mục đích; cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia không đúng đối tượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia không đảm bảo về chủng loại, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn, quy cách theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  f) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  4. Phạt tiền đối với hành vi làm thất thoát hàng dự trữ quốc gia dùng để cấp phát, cứu trợ hoặc thực thi một nhiệm vụ khác theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  đ) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi phân phối hàng dự trữ quốc gia không đúng đối tượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm trễ, trì hoãn trong việc cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chậm trễ, trì hoãn trong việc phân phối hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia.  8. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.  9. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 5, 6 và 7 Điều này;  b) Buộc hoàn trả hàng dự trữ quốc gia bị thất thoát, sử dụng không đúng mục đích hoặc cấp phát không đúng đối tượng đối với hành vi quy định tại các khoản 3, 4 và5 Điều này. | **Điều 47. Hành vi vi phạm quy định về cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi cản trở hoạt động cấp phát, cứu trợ hoặc thực thi một nhiệm vụ khác về dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các thủ tục cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia trong thời gian quy định.  3. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi sử dụng hàng dự trữ quốc gia không đúng mục đích; cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia không đúng đối tượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia không đảm bảo về chủng loại, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn, quy cách theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  4. Phạt tiền đối với hành vi làm thất thoát hàng dự trữ quốc gia dùng để cấp phát, cứu trợ hoặc thực thi một nhiệm vụ khác theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  đ) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi phân phối hàng dự trữ quốc gia không đúng đối tượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm trễ, trì hoãn trong việc cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chậm trễ, trì hoãn trong việc phân phối hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia.  8. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.  9. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 5, 6 và 7 Điều này;  b) Buộc hoàn trả hàng dự trữ quốc gia bị thất thoát, sử dụng không đúng mục đích hoặc cấp phát không đúng đối tượng đối với hành vi quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 37. Hành vi vi phạm quy định về nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi cản trở hoạt động nhập, xuất, vận chuyển hàng dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  f) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định;  b) Giao hàng không đúng về số lượng, chủng loại, quy cách, tiêu chuẩn, chất lượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia không đúng về chủng loại, quy cách, số lượng, chất lượng, thời gian, địa điểm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia khi chưa có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  5. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.  6. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này;  b) Buộc thu hồi hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp không đúng quy định đối với các hành vi quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này. | **Điều 48. Hành vi vi phạm quy định về nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi cản trở hoạt động nhập, xuất, vận chuyển hàng dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Thực hiện không đúng thủ tục nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định;  b) Giao hàng không đúng về số lượng, chủng loại, quy cách, tiêu chuẩn, chất lượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia không đúng về chủng loại, quy cách, số lượng, chất lượng, thời gian, địa điểm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia khi không có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  5. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.  6. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều này;  b) Buộc thu hồi hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp không đúng quy định đối với các hành vi quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 38. Hành vi vi phạm quy định về tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia không theo đúng thời gian, địa điểm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về thủ tục, trình tự tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia (hàng dự trữ quốc gia được xuất cho cứu trợ hoặc thực thi một nhiệm vụ khác của cơ quan có thẩm quyền) khi hàng đã có đầy đủ các điều kiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | **Điều 49. Hành vi vi phạm quy định về tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia không theo đúng thời gian, địa điểm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về thủ tục, trình tự tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia (hàng dự trữ quốc gia được xuất cho cứu trợ hoặc thực thi một nhiệm vụ khác của cơ quan có thẩm quyền) khi hàng đã có đầy đủ các điều kiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 39. Hành vi can thiệp trái pháp luật trong hoạt động dự trữ quốc gia**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi can thiệp trái pháp luật trong hoạt động dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  f) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  2. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 50. Hành vi can thiệp trái pháp luật trong hoạt động dự trữ quốc gia**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi can thiệp trái pháp luật trong hoạt động dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:  a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;  b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;  c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;  g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.  2. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 40. Hành vi vi phạm quy định về quản lý tiền vốn và phí trong hoạt động dự trữ quốc gia**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo việc sử dụng tiền xuất từ vốn dự trữ quốc gia để mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Thanh toán khi chưa có hợp đồng mua, bán hàng dự trữ quốc gia;  b) Thanh toán khi hàng dự trữ quốc gia không đúng về số lượng hoặc không có đầy đủ hoá đơn, chứng từ;  c) Thanh toán khi chưa có biên bản thanh lý hợp đồng hoặc bảng kê chứng từ nhập kho có chữ ký của Thủ trưởng đơn vị đối với các trường hợp mua trực tiếp không qua đấu thầu;  d) Thanh toán khi chưa được Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia chuẩn chi.  đ) Sử dụng phí nhập, phí xuất, phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia không đúng nội dung, vượt định mức quy định.  3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Sử dụng vốn dự trữ quốc gia là tiền không đúng mục đích;  b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về quản lý tiền được xuất từ vốn dự trữ quốc gia.  c) Không nộp số tiền còn lại sau khi đã thực hiện xong việc mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. | **Điều 51. Hành vi vi phạm quy định về quản lý tiền vốn và phí trong hoạt động dự trữ quốc gia**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo việc sử dụng tiền xuất từ vốn dự trữ quốc gia để mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Thanh toán khi không có hợp đồng mua, bán hàng dự trữ quốc gia;  b) Thanh toán khi hàng dự trữ quốc gia không đúng về số lượng hoặc không có đầy đủ hoá đơn, chứng từ;  c) Thanh toán khi không có biên bản thanh lý hợp đồng hoặc bảng kê chứng từ nhập kho có chữ ký của Thủ trưởng đơn vị đối với các trường hợp mua trực tiếp không qua đấu thầu;  d) Thanh toán khi không được Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia chuẩn chi.  đ) Sử dụng phí nhập, phí xuất, phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia không đúng nội dung, vượt định mức quy định.  3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Sử dụng vốn dự trữ quốc gia là tiền không đúng mục đích;  b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về quản lý tiền được xuất từ vốn dự trữ quốc gia.  c) Không nộp số tiền còn lại sau khi đã thực hiện xong việc mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 2, khoản 3 Điều này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 41. Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh, cầm cố, thế chấp, cho thuê, khai thác tài sản thuộc dự trữ quốc gia**  1. Phạt tiền đối với hành vi kinh doanh, cầm cố, thế chấp, cho thuê, khai thác trái phép tài sản thuộc dự trữ quốc gia (trừ kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia) theo các mức phạt sau:  a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị dưới 70.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 150.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;  đ) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên.  2. Phạt tiền đối với hành vi kinh doanh, cầm cố, thế chấp, cho thuê, khai thác trái phép tài sản là kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:  a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 500.000.000 đồng;  b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc khôi phục lại nguyên trạng tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. | **Điều 52. Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh, cầm cố, thế chấp, cho thuê, khai thác tài sản thuộc dự trữ quốc gia**  1. Phạt tiền đối với hành vi kinh doanh, cầm cố, thế chấp, cho thuê, khai thác trái phép tài sản thuộc dự trữ quốc gia (trừ kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia) theo các mức phạt sau:  a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị dưới 70.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 150.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;  đ) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên.  2. Phạt tiền đối với hành vi kinh doanh, cầm cố, thế chấp, cho thuê, khai thác trái phép tài sản là kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:  a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 500.000.000 đồng;  b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc khôi phục lại nguyên trạng tài sản đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này;  b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Mục 2. THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC DỰ TRỮ QUỐC GIA** | |  |  |
| **Điều 42. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia**  1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia gồm:  a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia quy định tại các Điều 43, 44 và 45 Nghị định này;  b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về dự trữ quốc gia.  2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại các Điều 43, 44 và 45 Nghị định này ra quyết định xử phạt. | **Điều 53. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia**  1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia gồm:  a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia quy định tại các Điều 54, 55 và 56 Nghị định này;  b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về dự trữ quốc gia.  2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại các Điều 54, 55 và 56 Nghị định này ra quyết định xử phạt. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 43. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**  1. Phạt cảnh cáo.  2. Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức.  3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.  4. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này. | **Điều 54. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:  a) Phạt cảnh cáo.  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối vớicá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức.  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. | Về cơ bản kế thừa; đồng thời bổ sung thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện cho phù hợp với Khoản 1, Khoản 2 Điều 38 Luật Xử lý vi phạm hành chính (tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp). |  |
| **Điều 44. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 4 Điều 35 Nghị định này.  2. Chánh Thanh tra sở, Trưởng đoàn thanh tra cấp sở thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành doTổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước ra quyết định thành lập Đoàn thanh tra và Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực ra quyết định thành lập có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.  3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.  4. Chánh Thanh tra bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này. | **Điều 55. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  2. Chánh Thanh tra sở, Trưởng đoàn thanh tra cấp sở thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước ra quyết định thành lập Đoàn thanh tra và Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực ra quyết định thành lập có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  4. Chánh Thanh tra bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 45. Thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước**  1. Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.  2. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ nhà nước thực hiện chức năng thanh tra chuyênngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này. | **Điều 56. Thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước**  1. Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.  2. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ nhà nước thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Chương V. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC KHO BẠC NHÀ NƯỚC** | |  |  |
| **Mục 1. VI PHẠM QUY ĐỊNH, MỨC XỬ PHẠT VỀ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | |  |  |
| **Điều 46. Hành vi vi phạm quy định về khoản chi ngân sách nhà nước phải có trong dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao**   1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:  a) Lập hồ sơ, chứng từ gửi kho bạc nhà nước để chi các khoản chi thường xuyên của ngân sách nhà nước sai so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao;  b) Lập hồ sơ, chứng từ gửi kho bạc nhà nước để chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư cho các khối lượng công việc, hạng mục công trình, công trình không có trong dự toán hoặc sai so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện hoặc các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng.  2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ gửi kho bạc nhà nước để chi ngân sách nhà nước cho khối lượng công việc chưa thực hiện hoặc thanh toán vượt giá trị hợp đồng.   3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải thu hồi đối với các khoản đã chi sai dự toán, không có trong dự toán, không có khối lượng thực hiện và phần đã thanh toán vượt giá trị hợp đồng đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. | **Điều 57. Hành vi vi phạm quy định về khoản chi ngân sách nhà nước phải có trong dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:  a) Lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để chi cho những nội dung, công việc không có trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;  b) Lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi vượt dự toán hoặc kế hoạch vốn năm được cấp có thẩm quyền giao hoặc vượt dự toán các khoản chi phí được phê duyệt (đối với các công việc không thông qua hợp đồng);  c) Lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi sai so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao (chi sai nguồn dự toán; chi sai mục đích, đối tượng, nội dung so với dự toán được giao); chi sai nguồn vốn đầu tư, chi sai danh mục dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:  a) Lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để chi thanh toán cho khối lượng công việc chưa thực hiện;  b) Lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để chi thanh toán cho khối lượng công việc đang thực hiện dở dang, chưa đủ điều kiện thanh toán;  c) Lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để chi thanh toán vượt giá trị hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải thu hồi đối với các khoản đã chi sai dự toán, không có trong dự toán, không có khối lượng thực hiện và phần đã thanh toán vượt giá trị hợp đồng đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này**.** | Nghị định số 192/2013/NĐ-CP hiện đã có quy định về việc xử phạt VPHC đối với hành vi vi phạm quy định về điều kiện chi NSNN, về thủ tục kiểm soát chi NSNN, tuy nhiên vẫn chưa bao quát được hết các hành vi vi phạm trong lĩnh vực kiểm soát chi. Mặt khác, tại các văn bản QPPL hiện hành quy định một số hành vi bị cấm, không được làm như “Nghiêm cấm bên giao thầu ký kết hợp đồng xây dựng khi chưa có kế hoạch vốn để thanh toán theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng, trừ các công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp” (Khoản 2, Điều 17, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng). Do vậy, trình Chính phủ bổ sung các hành vi các hành vi vi phạm thuộc lĩnh vực kiểm soát chi như đã nêu.  Đồng thời, để tăng tính răn đe, hạn chế phát sinh các hành vi vi phạm trong quá trình kiểm soát chi của KBNN, trình Chính phủ tăng mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm như: vi phạm quy định về khoản chi ngân sách nhà nước phải có trong dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao; lập hồ sơ, chứng từ giả mạo để chi ngân sách nhà nước; vi phạm thủ tục kiểm soát cam kết chi. | Bổ sung |
| **Điều 47. Hành vi chi ngân sách nhà nước sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định**  1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ gửi kho bạc nhà nước để chi ngân sách nhà nước sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.  Trường hợp tổ chức có hành vi mua sắm hoặc thuê tài sản nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này.  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải thu hồi đối với các khoản chi đã chi sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 58. Hành vi lập hồ sơ, chứng từ sai chế độ quy định và sai so với hồ sơ, chứng từ gốc tại đơn vị**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi ký hợp đồng trước khi có kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ các công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp);  2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước sai so với các nội dung trên hồ sơ, hóa đơn, chứng từ gốc tại đơn vị;  3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:  a) Lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi không đúng tiêu chuẩn về chức danh, đối tượng sử dụng;  b) Lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi vượt định mức chi về số lượng, giá trị;  c) Lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi sai chế độ (chi không đảm bảo điều kiện, nguyên tắc của chế độ chi);  Trường hợp tổ chức có hành vi mua sắm hoặc thuê tài sản nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc thu hồi đối với các khoản chi đã chi sai chế độ đối với hành vi quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này. | Hiện nay nhiều đơn vị sử dụng NSNN chưa chấp hành tốt các quy định về đăng ký và sử dụng tài khoản tại KBNN theo quy định tại Thông tư số 61/2014/TT-BTC hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại KBNN trong điều kiện áp dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc. Do đó, trình Chính phủ bổ sung các hành vi vi phạm về đăng ký và sử dụng tài khoản tại KBNN như: Lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi không đúng tiêu chuẩn về chức danh, đối tượng sử dụng; Lập hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi vượt định mức chi về số lượng, giá trị ... | Bổ sung |
| **Điều 48. Hành vi lập hồ sơ, chứng từ giả mạo để chi ngân sách nhà nước**  1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ giả mạo gửi kho bạc nhà nước để thanh toán, chi trả các khoản chi thường xuyên hoặc chi sự nghiệp có tính chất thường xuyên của ngân sách nhà nước.  2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ giả mạo gửi kho bạc nhà nước để thanh toán, chi trả các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chi sự nghiệp có tính chất đầu tư của ngân sách nhà nước.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải thu hồi toàn bộ các khoản đã chi từ việc sử dụng hồ sơ, chứng từ giả mạo đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. | **Điều 59. Hành vi lập hồ sơ, chứng từ giả mạo để chi ngân sách nhà nước**  1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ giả mạo gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán, chi trả các khoản chi thường xuyên, chi sự nghiệp có tính chất thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng kinh phí sự nghiệp (loại trừ các khoản chi thực hiện các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước và nguồn phí được để lại theo chế độ quy định để chi thường xuyên có tổng mức đầu tư trên 500.000.000 đồng).  2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ giả mạo gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu hoặc chi thực hiện các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước và nguồn phí được để lại theo chế độ quy định để chi thường xuyên có tổng mức đầu tư trên 500.000.000 đồng.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải thu hồi toàn bộ các khoản đã chi từ việc sử dụng hồ sơ, chứng từ giả mạo đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này. | Để tăng tính răn đe, hạn chế phát sinh các hành vi vi phạm trong quá trình kiểm soát chi của KBNN, trình Chính phủ tăng mức phạt tiền từ *“phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng”* thành *“phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng”* đối với hành vilập hồ sơ, chứng từ giả mạo để chi ngân sách nhà nước; đồng thời quy định cụ thể hơn về hành vi lập hồ sơ, chứng từ giả mạo gửi Kho bạc Nhà nước. |  |
| **Điều 49. Hành vi vi phạm chế độ thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ đề nghị kho bạc nhà nước chuyển tiền thanh toán không đúng tên hoặc tài khoản đơn vị thụ hưởng đã được ghi trong hợp đồng hoặc phụ lục điều chỉnh hợp đồng giữa đơn vị dự toán hoặc chủ đầu tư với nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ.   2. Phạt tiền từ 2.000.0000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ đề nghị thanh toán chi ngân sách nhà nước không phù hợp với các điều khoản thanh toán đã được quy định trong hợp đồng hoặc phụ lục điều chỉnh hợp đồng giữa đơn vị dự toán hoặc chủ đầu tư với nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ. | **Điều 60. Hành vi vi phạm chế độ thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ đề nghị Kho bạc Nhà nước chuyển tiền thanh toán không đúng tên hoặc số hiệu tài khoản đơn vị thụ hưởng đã được ghi trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng;  2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ đề nghị thanh toán chi ngân sách nhà nước không phù hợp với các điều khoản thanh toán đã được quy định trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng giữa đơn vị dự toán hoặc chủ đầu tư với nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Sai về giá trị hợp đồng;  b) Sai về thời hạn thanh toán;  c) Sai về phương thức thanh toán;  d) Sai về tỷ lệ thanh toán (bao gồm cả thanh toán tạm ứng);  e) Sai về điều khoản thanh toán khác quy định trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải hoàn thiệnlại hồ sơ, chứng từ theo đúng quy định đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này. | Bổ sung:  - Tăng mức phạt tiền đối với hành vi lập hồ sơ, chứng từ đề nghị Kho bạc Nhà nước chuyển tiền thanh toán không đúng tên hoặc số hiệu tài khoản đơn vị thụ hưởng đã được ghi trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng;  - Quy định cụ thể hơn về các hành vi lập hồ sơ, chứng từ đề nghị thanh toán chi ngân sách nhà nước không phù hợp với các điều khoản thanh toán đã được quy định trong hợp đồng | Bổ sung |
| **Điều 50. Hành vi vi phạm thủ tục kiểm soát cam kết chi**   1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không làm thủ tục kiểm soát cam kết chi ngân sách nhà nước đối với các khoản chi thuộc phạm vi phải thực hiện cam kết chi theo quy định.  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải làm thủ tục cam kết chi trước khi đề nghị kho bạc nhà nước thanh toán, chi trả ngân sách nhà nước đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 61. Hành vi vi phạm thủ tục kiểm soát cam kết chi**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:  a) Không gửi cam kết chi ngân sách nhà nước đến Kho bạc Nhà nước đối với các khoản chi thuộc phạm vi phải thực hiện cam kết chi theo quy định;  b) Gửi đề nghị cam kết chi ngân sách nhà nước đến Kho bạc Nhà nước chậm quá thời hạn quy định đối với các khoản chi thuộc phạm vi phải thực hiện cam kết chi theo quy định;  c) Gửi đề nghị cam kết chi vượt kế hoạch vốn đầu tư năm, số dư dự toán năm còn được phép sử dụng hoặc vượt quá giá trị của hợp đồng còn được phép cam kết chi.  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc phải làm thủ tục cam kết chi trước khi đề nghị Kho bạc Nhà nước thanh toán, chi trả ngân sách nhà nước đối với hành vi quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này.  b) Buộc phải làm lại thủ tục cam kết đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này. | Bổ sung:  - Tăng mức phạt tiền đối với hành vi liên quan đến cam kết chi ngân sách nhà nước;  - Quy định cụ thể hơn về các hành vi nêu trên. | Bổ sung |
| **Điều 51. Hành vi vi phạm thời hạn thanh toán tạm ứng ngân sách nhà nước**  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:  a) Làm thủ tục thanh toán tạm ứng sau thời hạn cuối cùng phải thực hiện thanh toán tạm ứng đối với các khoản chi thường xuyên không có hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định;  b) Không làm thủ tục thanh toán tạm ứng chi đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chi sự nghiệp có tính chất đầu tư trong lần đề nghị thanh toán đầu tiên.  2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:  a) Không làm thủ tục thanh toán hết tạm ứng đối với các khoản chi thường xuyên, có hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ theo chế độ quy định trong lần thanh toán cuối cùng của hợp đồng;  b) Không làm thủ tục thanh toán hết tạm ứng đối với các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chi sự nghiệp có tính chất đầu tư khi giá trị đề nghị thanh toán đạt đến 80% giá trị hợp đồng;  c) Làm thủ tục thanh toán tạm ứng đối với khoản chi giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư sau 30 ngày làm việc, kể từ ngày chi trả cho người thụ hưởng.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải làm thủ tục thanh toán tạm ứng hoặc bị thu hồi khoản đã tạm ứng chi ngân sách (trường hợp không có khối lượng thanh toán) đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. | **Điều 62. Hành vi vi phạm thủ tục, thời hạn thanh toán tạm ứng ngân sách nhà nước**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:  a) Làm thủ tục thanh toán tạm ứng sau thời hạn cuối cùng phải thực hiện thanh toán tạm ứng đối với các khoản chi thường xuyên không có hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của hợp đồng;  b) Không làm thủ tục thanh toán tạm ứng đối với các khoản chi vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốnđầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu hoặc chi thực hiện các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước và nguồn phí được để lại theo chế độ quy định để chi thường xuyên có tổng mức đầu tư trên 500.000.000 đồng qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng.  2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hànhvi vi phạm sau đây:  a) Không làm thủ tục thanh toán hết tạm ứng đối với các khoản chi thường xuyên, có hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ theo chế độ quy định trong lần thanh toán cuối cùng của hợp đồng;  b) Không làm thủ tục thanh toán hết tạm ứng đối với các khoản chi vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu hoặc chi thực hiện các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước và nguồn phí được để lại theo chế độ quy định để chi thường xuyên có tổng mức đầu tư trên 500.000.000 đồng khi giá trị thanh toán (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt đến 80% giá trị hợp đồng;  c) Không làm hoặc làm thủ tục thanh toán tạm ứng đối với khoản chi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư sau thời hạn theo quy định phải thanh toán vốn tạm ứng.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải làm thủ tục thanh toán tạm ứng đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này. | Bổ sung: Tăng mức phạt tiền đối với hành vi nêu tại khoản 1. | Bổ sung |
| **Mục 2. VI PHẠM QUY ĐỊNH, MỨC XỬ PHẠT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC** | |  | **Mới** |
|  | **Điều 63. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cho thuê, cho mượn tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước.  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải phong tỏa tài khoản hoặc đóng tài khoản đối với các hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này. | Hiện nay nhiều đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước chưa chấp hành tốt các quy định về đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 61/2014/TT-BTC ngày 12/5/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước trong điều kiện áp dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc. | Mới |
|  | **Điều 64. Hành vi lập hồ sơ, giấy tờ giả mạo để làm thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước**  1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, giấy tờ giả mạo gửi Kho bạc Nhà nước để làm thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản.  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc phải phong tỏa tài khoản đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này. | Do đó, trình Chính phủ bổ sung các hành vi vi phạm về đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước như: (i) Cho thuê, cho mượn tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước; (ii) Lập hồ sơ, giấy tờ giả mạo gửi Kho bạc Nhà nước để làm thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản. | Mới |
| **Mục 3. THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KHO BẠC NHÀ NƯỚC** | |  |  |
| **Điều 52. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua kho bạc nhà nước**  1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước gồm:  a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua kho bạc nhà nước quy định tại Điều 53, Điều 54 Nghị định này;  b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua kho bạc nhà nước.  2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 53, Điều 54 Nghị định này ra quyết định xử phạt. | **Điều 65. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua kho bạc nhà nước**  1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước gồm:  a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua kho bạc nhà nước quy định tại Điều 66, Điều 67Nghị định này;  b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua kho bạc nhà nước.  2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 66, Điều 67 Nghị định này ra quyết định xử phạt. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 53. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  1. Thanh tra viên tài chính, công chức kho bạc nhà nước được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:   a) Phạt cảnh cáo;   b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;  2. Chánh thanh tra Sở Tài chínhcó quyền:   a) Phạt cảnh cáo;   b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với tổ chức;   c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương này.   4. Chánh thanh tra Bộ Tài chính có quyền:   a) Phạt cảnh cáo;   b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;   c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương này. | **Điều 66. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**   1. Thanh tra viên tài chính, công chức kho bạc nhà nước được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:   a) Phạt cảnh cáo;   b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.   2. Chánh thanh tra Sở Tài chính có quyền:   a) Phạt cảnh cáo;   b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  3. Chánh thanh tra Bộ Tài chính có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. | Kế thừa; đồng thời rà soát lại mức phạt cho phù hợp với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính. | Kế thừa |
| **Điều 54. Thẩm quyền xử phạt của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**   1. Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:   a) Phạt cảnh cáo;   b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với tổ chức;   c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương này.   2. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước có quyền:   a) Phạt cảnh cáo;   b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;   c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương này. | **Điều 67. Thẩm quyền xử phạt của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**  1. Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  2. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;  c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. | Kế thừa; đồng thời rà soát lại mức phạt cho phù hợp với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính. | Kế thừa |
| **Chương VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |  |  |
| **Điều 55. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2013.  2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:  a) Nghị định số 66/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;  b) Các Điều 24, 25, 26 và Mục 2, Mục 3 Chương III Nghị định số 84/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;  c) Nghị định số 25/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia. | **Điều 68. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2018.  2. Nghị định này thay thế Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước và Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 56. Điều khoản chuyển tiếp**  1. Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định về xử phạt quy định tại Nghị định này nếu Nghị định này quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho cá nhân, tổ chức vi phạm.  2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. | **Điều 69. Điều khoản chuyển tiếp**  Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định về xử phạt quy định tại Nghị định này nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho cá nhân, tổ chức vi phạm. | Kế thừa | Kế thừa |
| **Điều 57. Trách nhiệm thi hành**  1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.  2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện và kiểm tra việc thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước quy định tại Nghị định này.  3. Các cơ quan chức năng của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước có trách nhiệm chuyển hồ sơ (nếu có) hoặc thông báo tới người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này để xem xét, xử lý.  Trường hợp các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc trường hợp phải thu hồi tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này sau khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước để ra quyết định thu hồi đối với tài sản theo quy định. Việc xử lý tài sản sau khi thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.  4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | **Điều 70. Trách nhiệm thi hành**  1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.  2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện và kiểm tra việc thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước quy định tại Nghị định này.  3. Các cơ quan chức năng của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước có trách nhiệm chuyển hồ sơ (nếu có) hoặc thông báo tới người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này để xem xét, xử lý.  Trường hợp các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công thuộc trường hợp phải thu hồi tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này sau khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công để ra quyết định thu hồi đối với tài sản theo quy định. Việc xử lý tài sản sau khi thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.  4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | Kế thừa | Kế thừa |